TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 363/2019/DS-PT
Ngày: 17-10-2019
"V/v tranh chấp dân sự về chia thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19/8/2019 và ngày 17/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2019, về việc "Tranh chấp dân sự về chia thừa kế tài sản";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 261/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 290/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 7 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 292/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2019 và Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số: 365/TB-TA ngày 26/9/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Lê Thị N2, sinh năm 1958;

1.2. Bà Lê Thị Bích N3, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Ông Lê Hoàng Đ, sinh năm 1965;

1.4. Bà Lê Thị H, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Bích L, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã A, huyện C, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Văn M, sinh năm 1975 (CH bà L);

3.2. Anh Trần Quốc D, sinh năm 1994 (Con bà L);

3.3. Chị Lê Thị H M, sinh năm 1997 (Con nuôi của bà L và là con ruột ông Đ);

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Trần Quốc K, sinh năm 2010 (Con bà L);

Người đại diện theo pháp luật của Trần Quốc K là bà Lê Thị Bích L, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1965 (vợ ông Lê Văn K);

3.7. Anh Lê Tấn A, sinh năm 1991 (con ông Lê Văn K);

3.8. Anh Lê Thanh N4, sinh ngày 20/6/1998 (con ông Lê Văn K);

3.9. Lê Tấn Đ, sinh năm 2002 (con ông Lê Văn K);

Cùng địa chỉ: Khu vực L.H, phường L.H, quận Ô Môn, thành phố C.T.

3.10. Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1949 (Vợ ông C);

3.11. Anh Huỳnh Mộng H, sinh năm 1980 (Con ông C, bà B);

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C.Đ, tỉnh L An.

3.12. Ông Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1969 (Con ông C, bà B);

Địa chỉ: Số A, Ấp A, xã A, huyện H.M, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.13. Ông Lê H Â, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số A, ấp A, xã P.L, huyện C, Đồng Tháp.

3.14. Bà Phan Thị Á, sinh năm 1952 (vợ ông C);

Địa chỉ: Số A, A, phường A, Quận C.R, Thành phố C.T.

3.15. Chị Phan Thị Minh K, sinh năm 1989 (con ông C, bà Ánh);

Địa chỉ: Số A, Khu vực A B, phường L.H, Quận B.T, Thành phố C.T.

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị N2, bà Lê Thị Bích N3, ông Lê H Đ, bà Lê Thị H (Là các nguyên đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Lê Thị N2, bà Lê Thị Bích N3, ông Lê H Đ, bà Lê Thị H trình bày:

Ông Lê Văn C (chết 1999) và bà Huỳnh Thị B (chết 2007) có các con là: Lê Văn K (chết và có vợ tên Nguyễn Thị Kim L, con là Lê Tấn A, Lê Thanh N4,

Lê Tấn Đ), Lê Thị N2, Lê H Â, Lê Thị H, Lê Thị H (chết có cH là Nguyễn Văn C và không có con), Lê H D (đã được Tòa án huyện C tuyên bố mất tích), Lê Thị Bích N3, Lê Thị Bích L. Ông Lê Văn C chung sống với bà Phan Thị Á có con tên Phan Thị Minh K; Ông Lê Văn C chung sống với bà Huỳnh Thị B có con là Huỳnh Ngọc T và Huỳnh Mộng H.

Ông Lê Văn C và bà Huỳnh Thị B chết không có để lại di chúc, nhưng để lại tài sản gồm: Căn nhà cấp 4 và tài sản trong nhà như: tủ, bàn, ghế (khi bà B chết thì bà L về ở đến năm 2014 bà L đã dỡ căn nhà và cất lại nhà khác) và phần đất ông C và bà B tạo lập chưa được giấy chứng nhận QSD đất tại thửa số 901, 902 (thửa cũ), tờ bản đồ số 4, diện tích 5.753m^2. Khi bà B còn sống có cho Lê H Â diện tích 765m^2, đến khi mẹ chết thì ông Â bán lại cho bà Lê Thị Bích N3 diện tích 765m^2 trên, sau đó bà Lê Thị Bích N3 sang lại cho Lục Mỹ N7 diện tích trên (đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất tên bà Lục Mỹ N7), diện tích còn lại 4.988m^2 khi tranh chấp Văn phòng đăng ký QSD đất đến đo đạc vào ngày 25/7/2016 thì phần đất ông C, bà B để lại đã trừ lộ giới thì còn lại tại thửa mới số 235 diện tích là 547m^2 và thửa số 232 diện tích 2.667m^2, tọa lạc tại ấp T.T, xã T.P, huyện C, Đồng Tháp. Hiện các phần đất trên do bà Lê Thị Bích L đang quản lý sử dụng.

Đối với căn nhà và các tài sản khác các nguyên đơn không yêu cầu chia mà để lại cho bà Lê Thị Bích L sử dụng và đối với phần đất bà B đã cho ông Lê H Â đã sang nhượng cho bà Lục Mỹ N7 thì các nguyên đơn không yêu cầu chia. Riêng phần đất còn lại theo sơ đồ đo đạc ngày 25/7/201 gồm: thửa đất số 235 diện tích 547m^2 và thửa số 232 diện tích 2.667m^2 các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 06 phần gồm: Bà N2, ông Đ, bà H, bà N3, bà L, ông D1 mỗi người được hưởng một phần, vì các đồng thừa kế khác đã từ chối không yêu cầu hưởng thừa kế (riêng phần thừa kế của ông D1 do ông D1 được Tòa án tuyên bố mất tích nên các nguyên đơn đồng ý giao cho bà Lê Thị H được tạm quản lý sử dụng, khi ông D1 về bà H có trách nhiệm giao lại cho ông D1).

Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế từng phần theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp số: 04/2018 TĐ.BĐ xác nhận ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, gồm có 06 lô đất tính từ thửa đất số 372 của bà Lục Mỹ N7, tiếp giáp phần đất chia thừa kế là lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6 giáp với thửa đất 227 của ông Trần Văn T1, như sau:

1. Lô số 1: Ông Lê H Đ yêu cầu được quyền sử dụng phần đất tiếp giáp với đất của bà Lục Mỹ N7 có diện tích 559,8m^2, vị trí tại các mốc 11, 12, 13, 14, 16, 25, 11.

2. Lô số 2: Bà Lê Thị N2 yêu cầu được quyền sử dụng phần đất có diện tích 549,6m^2, vị trí tại các mốc 16, 25, 11, 10, 9, 8, 24, 17, 16 (tiếp giáp với phần đất của ông Lê H Đ yêu cầu được hưởng thừa kế).

3. Lô số 3: Bà Lê Thị Bích L yêu cầu được quyền sử dụng phần đất có diện tích 530,4m^2, vị trí tại các mốc 17, 24, 8, 7, 23, 18, 17 (tiếp giáp với phần đất của bà Lê Thị N2 yêu cầu được hưởng thừa kế).

4. Lô số 4: Ông Lê H D1 đã bị Tòa án tuyên bố mất tích, các nguyên đơn yêu cầu để lại cho bà Lê Thị H tạm quản lý, sử dụng khi ông Lê H D1 về bà H có trách nhiệm giao trả lại cho ông D1 và yêu cầu phần của ông Lê H D1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 527,4m^2, vị trí tại các mốc 18, 23, 7, 6, 22, 19, 18 (tiếp giáp với phần đất của bà Lê Thị Bích L).

5. Lô số 5: Bà Lê Thị H yêu cầu được quyền sử dụng phần đất có diện tích 527,2m^2, vị trí tại các mốc 19, 22, 6, 5, 21, 20, 19 (tiếp giáp với phần đất của ông Lê H D1 yêu cầu được hưởng thừa kế).

6. Lô số 6: Bà Lê Thị Bích N3 yêu cầu được quyền sử dụng phần đất có diện tích 521,6m^2, vị trí tại các mốc 20, 21, 5, 4, 3, 2, 1, 20 (tiếp giáp với phần đất của bà Lê Thị H yêu cầu được hưởng thừa kế).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Thị Bích L yêu cầu các nguyên đơn ông Đ, bà N2, bà H, bà N3 và ông D1 ai hưởng phần đất tại lô đất nào có cây trồng và vật kiến trúc trên đất đó thì trả giá trị bằng tiền do Hội đồng định giá huyện C đã định, nhưng các nguyên đơn không đồng ý bồi thường giá trị. Vì khi xảy ra tranh chấp vào năm 2013 các nguyên đơn có gửi đơn ở Ban nhân dân ấp T.T, xã T.P và Ủy ban nhân dân xã T.P, huyện C, Đồng Tháp yêu cầu phía bị đơn không được xây cất vật kiến trúc, trồng cây trên đất tranh chấp, nếu xây cất và trồng cây trên đất thì các nguyên đơn không đồng ý bồi thường giá trị khi được hưởng thừa kế.

- Bị đơn bà Lê Thị Bích L trình bày:

Bà L có chồng năm 19 tuổi, ở bên nhà chồng cũng gần nhà cha mẹ ruột bà L, đến năm 2002 anh chị bà L kêu vợ chồng bà L về ở chung với bà B để nuôi bà B lúc này đang sống một mình và bị bệnh hiểm nghèo, nên vợ chồng bà L về sống chung để nuôi dưỡng bà B, đến năm 2007 bà B chết, bà L chôn cất và xây dựng nhà mồ cho cha mẹ, lúc bà L sống chung với bà B nhà bằng gỗ, cây tạp. Đến năm 2012 bà L tháo dở nhà cũ, xây dựng lại nhà mới và cải tạo mãnh đất hoang cỏ sậy đang tranh chấp trên để trồng lại dừa, xoài, mít… như hiện nay.

Các nguyên đơn yêu câu chia đất theo sơ đồ đo đạc ngày 25/7/2016, tại thửa đất 235 diện tích 547m^2 và thửa số 232 diện tích 2.667m^2, tọa lạc tại ấp T.T, xã T.P, huyện C bà L đồng ý và phải giải quyết theo yêu cầu phản tố của bà L.

Đối với yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu chia 2 thửa đất trên thành 6 phần gồm: Bà N2, ông Đ, bà H, ông D1, bà N3, bà L mỗi người được nhận hưởng một phần thì bà L đồng ý. Tuy nhiên, bà L không đồng ý theo phân chia của các nguyên đơn là vì phần của ông Lê H D1, do ông D1 đã được Tòa án tuyên bố mất tích nên bà L yêu cầu được tạm quản lý phần thừa kế của ông D1 nếu sau này ông D1 có trở về thì bà L đồng ý giao lại cho ông D1 hưởng, sử dụng phần thừa kế của ông D1. Bà L yêu cầu được nhận hưởng lô đất số 3 có diện tích 530,4m, vị trí tại các mốc 17, 24, 8, 7, 23, 18, 17 và quản lý phần của ông D1 tại lô số 2 có diện tích 527,4m^2, vị trí tại các mốc 18, 23, 7, 6, 22, 19, 18 theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp số 04/2018 TĐ.BĐ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác nhận ngày 07 tháng 6 năm 2018. Còn phân chia cụ thể cho bà N2, ông Đ, bà N3, bà H lô đất nào thì do Tòa án quyết định.

Bà L có yêu cầu phản tố yêu cầu các nguyên đơn bồi thường chi phí thuê kobe, thuê người đào líp lên vườn và cây trồng trên đất đối với các nguyên đơn ai được nhận hưởng thừa kế phần đất của lô đất nào mà có cây trồng, vật kiến trúc của bà L trên đất thì phải bồi thường cho bà L theo giá trị mà Hội đồng định giá đã định tại biên bản định giá ngày 16 tháng 5 năm 2018.

Đối với phần ông Lê H Â lúc mẹ là bà B còn sống đã cho Lê H Â diện tích 765m^2, đến khi mẹ chết ông Â đã bán phần đất trên lại cho bà Lê Thị Bích N3, sau đó bà N3 sang lại cho Lục Mỹ N7 diện tích trên (đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất tên bà Lục Mỹ N7), đối với phần đất này bà L không có tranh chấp hay yêu cầu gì và phía ông Â cũng từ chối nhận thừa kế hai thửa đất trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M trình bày: Ông M là chồng của bà Lê Thị Bích L và ông M thống nhất theo lời trình bày của vợ là bà L. Ngoài ra, ông M không có yêu cầu hay tranh chấp gì khác trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ Điều 26 Bộ luật Tố Tụng dân sự; Điều 631, 642, 674, 675, 676 Bộ luật dân sự năm 2005 được sửa đổi bổ sung năm 2011 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê H Đ, bà Lê Thị N2, bà Lê Thị Bích N3 và bà Lê Thị H về việc yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 235 diện tích là 547m^2 và thửa đất số 232 diện tích 2.667m^2, tọa lạc tại ấp T.T, xã

T.P, C, Đồng Tháp thành 06 phần, được thể hiện theo Sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp số: 04/2018 TĐ.BĐ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác nhận ngày 07 tháng 6 năm 2018, cụ thể:

- Ông Lê H Đ được chia thừa kế diện tích đất 559,8m^2 (gồm diện tích 440.8m^2 đất vườn 119m^2 đất ở), vị trí tại các mốc 11, 12, 13, 14, 16, 25, 11 (tiếp giáp thửa đất của bà Lục Mỹ N7);

- Ông Lê H D1 được chia thừa kế diện tích đất 549,6m^2 (gồm diện tích 441.6m^2 đất vườn và 108m^2 đất ở), vị trí tại các mốc 11, 25, 16, 17, 24, 8, 9, 10, 11 (tiếp giáp với lô đất số 1 của ông Lê H Đ). Tạm giao diện tích đất này cho bà Lê Thị Bích L quản lý, sử dụng; ông D1 trở về thì bà L phải giao trả lại cho ông D1.

- Bà Lê Thị Bích L được chia thừa kế diện tích đất 530,4m^2 (gồm diện tích 433.6m^2 đất vườn và 96.8m^2 đất ở), vị trí tại các mốc 17, 24, 8, 7, 23, 18, 17 (tiếp giáp với lô đất số 2 của ông Lê H D1).

- Bà Lê Thị N2 được chia thừa kế diện tích đất 527.4m^2 (gồm diện tích 441.8m^2 đất vườn và 85.6m^2 đất ở), vị trí tại các mốc 18, 23, 7, 6, 22, 19, 18 (tiếp giáp với lô đất số 3 của Lê Thị Bích L).

- Bà Lê Thị H được chia thừa kế diện tích đất 527.2m^2 (gồm diện tích 450.6m^2 đất vườn và 74.6m^2 (đất ở), vị trí tại các mốc 19, 22, 6, 5, 21, 20, 19 (tiếp giáp với lô đất số 4 của bà Lê Thị N2).

- Bà Lê Thị Bích N3 được chia thừa kế diện tích đất 521.6m^2 (gồm diện tích 458.6m^2 đất vườn và 63m^2 đất ở) vị trí tại các mốc 20, 21, 5, 4, 3, 2, 20 (tiếp giáp với lô đất số 5 của bà Lê Thị H).

Các ông, bà Lê Thị Bích L, Lê H Đ, Lê Thị N2, Lê Thị Bích N3 và Lê Thị H được quyền sử dụng diện tích đất nêu trên, cùng cây trồng, vật kiến trúc trên đất, được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Bích L. Buộc:

- Ông Lê H Đ có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 21.131.077 đồng.

- Bà Lê Thị N2 có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 10.610.000 đồng.

- Bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 11.815.000 đồng.

- Bà Lê Thị Bích N3 có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 15.475.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lê Thị Bích L mà ông Lê H Đ, Lê Thị N2, Lê Thị Bích N3 và Lê Thị H chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng phải trả tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê H Đ phải chịu 3.707.704 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp l.125.000 đồng theo biên lai thu số 038334 ngày 10/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, như vậy ông Đ còn phải nộp tiếp số tiền là 2.582.704 đồng.

- Ông Lê H D1 phải chịu 2.932.800 đồng, số tiền này bà Lê Thị Bích L có nghĩa vụ nộp thay cho Lê H D1.

- Bà Lê Thị Bích L phải chịu 2.788.440 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.730.800 đồng theo biên lai thu số 12086 ngày 01/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, như vậy bà L còn phải nộp tiếp số tiền là 57.640 đồng.

- Bà Lê Thị N2 phải chịu 2.932.930 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp l.125.000 đồng theo biên lai thu số 038334 ngày 10/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, như vậy bà N2 còn phải nộp tiếp số tiền là 1.807.930 đồng.

- Bà Lê Thị Bích N3 phải chịu 2.848.930 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp l.125.000 đồng theo biên lai thu số 038334 ngày 10/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, như vậy bà N3 còn phải nộp tiếp số tiền là 1.723.930 đồng.

- Bà Lê Thị H phải nộp 2.756.050 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp l.125.000 đồng theo biên lai thu số 038334 ngày 10/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, như vậy bà N3 còn phải nộp tiếp số tiền là 1.631.050 đồng.

4. Về Chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá: Tổng số tiền là 6.077.000 đồng (trong đó: chi phí đo đạc 4.977.000 đồng, chi phí định giá 1.100.000 đồng) bà H đã tạm ứng và đã chi xong, do đó Bà L, bà N3, bà N2, ông Đ, ông D1, mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà H 1.013.000 đồng; bà L có nghĩa vụ trả thay cho ông D1 1.013.000 đồng sau này ông D1 trở về nhận lại đất sẽ trả lại cho bà L.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 01 năm 2019, các nguyên đơn ông Lê H Đ, bà Lê Thị N2, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Bích N3 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại cấp phúc thẩm, các nguyên đơn bà Lê Thị N2, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Bích N3 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 17/10/2019, nguyên đơn ông Lê H Đ rút kháng cáo và đồng ý án sơ thẩm đã xét xử.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn bà Lê Thị Bích L đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Lê Thị N2, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Bích N3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê H Đ, vì tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Đ. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C vì tại phiên tòa phúc thẩm bà L không yêu cầu ông Đ trả giá trị tài sản đối với chuồng heo trên phần đất mà ông Đ được hưởng thừa kế. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Các đương sự ông Lê H Đ, bà Lê Thị N2, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Bích N3, bà Lê Thị Bích L, anh Trần Quốc D, chị Lê Thị H M và ông Trần Văn M có mặt tại phiên tòa ngày 17/10/2019. Riêng đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Huỳnh Thị B, anh Huỳnh Mộng H, ông Huỳnh Ngọc T, chị Phan Thị Minh K, bà Phan Thị Ánh, ông Lê H Â có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành

xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tung dân sự năm 2015.

[2] Phần đất tranh chấp yêu cầu chia thừa kế giữa nguyên đơn ông Lê H Đ, bà Lê Thị N2, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Bích N3 với bị đơn bà Lê Thị Bích L trong vụ án này theo đo đạc thực tế diện tích 547m^2 thuộc thửa đất số 235 và diện tích 2.667m^2 thuộc thửa đất số 232 cùng tờ bản đồ số 37, được thể hiện tại các mốc: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 2 về mốc 1 theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 07/6/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 17/10/2019, nguyên đơn ông Lê H Đ rút toàn bộ nội dung kháng cáo và đồng ý án sơ thẩm đã xét xử. Xét việc rút kháng cáo của ông Đ là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc rút kháng cáo của ông Đ là hoàn toàn phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Theo nội dung dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn bà Lê Thị N2, bà Lê Thị Bích N3, bà Lê Thị H trình bày yêu cầu Tòa án tỉnh Đồng Tháp xét xử cho bà N2, bà N3, bà H không phải trả cho bà Lê Thị Bích L tiền giá trị cây trồng và chi phí san lấp trên đất đối với phần đất mà bà N2, bà N3, bà H được chia hưởng thừa kế. Cụ thể: Bà N2 không đồng ý trả giá trị cây trồng và chi phí san lấp cho bà L số tiền 10.610.000 đồng, bà N3 không đồng ý trả giá trị cây trồng và chi phí san lấp cho bà L số tiền 15.475.000 đồng, bà H không đồng ý trả giá trị cây trồng và chi phí san lấp cho bà L số tiền 10.610.000 đồng. Vì bà N2, bà N3 và bà H cho rằng các cây trồng và chi phí san lấp trên đất tranh chấp là do hộ bà L trồng và san lấp sau khi các nguyên đơn gửi đơn tranh chấp tại Ủy Ban nhân dân xã T.P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

[5] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày và yêu cầu của các nguyên đơn bà Lê Thị N2, bà Lê Thị Bích N3, bà Lê Thị H là không có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo, bởi lẽ: Các loại cây trồng và chi phí san lấp trên đất tranh chấp là do bà Lê Thị Bích L trồng và san lấp, đồng thời các loại cây trồng này là loại cây ăn trái có giá trị kinh tế cho người sử dụng. Do đó, giao các loại cây trồng trên giao cho bà N2, bà N3, bà H sở hữu, sử dụng và buộc bà N2, bà N3, bà H trả giá trị tiền san lấp và giá trị cây trồng cho bà L trên đất mà bà N2, bà N3, bà H hưởng thừa kế theo như án sơ thẩm đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chia thừa kế theo pháp luật cho ông Đ, ông D1, bà L, bà N2, bà H, bà N3 được hưởng diện tích đất cụ thể như sau:

- Ông Lê H Đ được hưởng thừa kế diện tích đất 559,8m^2 (gồm diện tích 440.8m^2 đất vườn 119m^2 đất ở), vị trí tại các mốc 11, 12, 13, 14, 16, 25 về mốc 11 (tiếp giáp thửa đất của bà Lục Mỹ N7);

- Ông Lê H D1 được hưởng thừa kế diện tích đất 549,6m^2 (gồm diện tích 441.6m^2 đất vườn và 108m^2 đất ở), vị trí tại các mốc 11, 25, 16, 17, 24, 8, 9, 10, về mốc 11 (tiếp giáp với lô đất của ông Lê H Đ được hưởng thừa kế). Tạm giao diện tích đất 549,6m^2 này cho bà Lê Thị Bích L quản lý, sử dụng, khi ông D1 trở về thì bà L phải giao trả lại cho ông D1 hưởng, sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Bà Lê Thị Bích L được hưởng thừa kế diện tích đất 530,4m^2 (gồm diện tích 433.6m^2 đất vườn và 96.8m^2 đất ở), vị trí tại các mốc 17, 24, 8, 7, 23, 18, về mốc 17 (tiếp giáp với lô đất của ông Lê H D1 được hưởng thừa kế).

- Bà Lê Thị N2 được hưởng thừa kế diện tích đất 527.4m^2 (gồm diện tích 441.8m^2 đất vườn và 85.6m^2 đất ở), vị trí tại các mốc 18, 23, 7, 6, 22, 19, về mốc 18 (tiếp giáp với lô đất của bà Lê Thị Bích L được hưởng thừa kế).

- Bà Lê Thị H được hưởng thừa kế diện tích đất 525.2m^2 (gồm diện tích 450.6m^2 đất vườn và 74.6m^2 đất ở), vị trí tại các mốc 19, 22, 6, 5, 21, 20, về mốc 19 (tiếp giáp với lô đất của bà Lê Thị N2 được hưởng thừa kế).

- Bà Lê Thị Bích N3 được hưởng thừa kế diện tích đất 521.6m^2 (gồm diện tích 458.6m^2 đất vườn và 63m^2 đất ở) vị trí tại các mốc 20, 21, 5, 4, 3, 2, về mốc 20 (tiếp giáp với lô đất của bà Lê Thị H được hưởng thừa kế).

[7] Trên đất tranh chấp chia thừa kế có các loại cây trồng do bà L trồng là các loại cây ăn trái và có giá trị kinh tế, do đó các loại cây trồng nằm trong phạm vi đất được hưởng thừa kế thì người đó phải có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng cũng như trả giá trị san lấp lại cho bà L theo giá của Hội đồng định giá huyện C đã định. Cụ thể như sau:

- Ông Lê H Đ có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng và chi phí san lấp cho bà L số tiền 12.780.000 đồng.

- Bà Lê Thị N2 có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng và chi phí san lấp cho bà L số tiền 10.610.000 đồng.

- Bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng và chi phí san lấp cho bà L số tiền 11.815.000 đồng.

- Bà Lê Thị Bích N3 có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng và chi phí san lấp cho bà L số tiền 15.475.000 đồng.

[8] Do tại cấp phúc thẩm, bà L không yêu cầu ông Đ trả giá trị đối với tài sản là chuồng heo, vì chuồng heo này hiện tại bà L đã tháo dỡ không còn tồn tại trên diện tích đất mà ông Đ được hưởng thừa kế. Xét việc bà L không yêu cầu ông Đ trả giá trị đối với chuồng heo trên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm đối với việc bà L không yêu cầu ông Đ trả giá trị chuồng heo là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[10] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Lê Thị N2, bà Lê Thị Bích N3, bà Lê Thị H; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê H Đ; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp như Hội đồng xét xử đã nhận định và phân tích trên.

[11] Về án phí:

- Các đương sự ông Đ, bà N2, bà N3, bà H, bà L, ông D1 được chia hưởng di sản thừa kế nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng phần tài sản của mình được hưởng theo quy định của pháp luật (đối với phần án phí của ông D1 thì bà L có nghĩa vụ nộp thay cho ông D1, sau này ông D1 trở về nhận lại đất sẽ trả lại tiền án phí trên cho bà L). Đồng thời, ông Đ, bà N2, bà N3, bà H bị buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự nên ông Đ, bà N2, bà N3, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần nên bà N2, bà N3, bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Đ rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên ông Đ phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về chi phí tố tụng:

- Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tại cấp sơ thẩm là 6.077.000 đồng (trong đó: chi phí đo đạc 4.977.000 đồng, chi phí định giá 1.100.000 đồng) bà H đã nộp và đã chi xong. Bà H phải tự chịu 1.013.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá. Đồng thời, bà L, bà N3, bà N2, ông Đ, ông D1 mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho bà H 1.013.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá (đối với phần của ông D1 thì bà L có nghĩa vụ trả thay cho ông D1 1.013.000 đồng, sau này ông D1 trở về nhận lại đất sẽ trả lại cho bà L).

- Bà N2, bà N3, bà H phải tự chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tại cấp phúc thẩm là 3.000.000 đồng (số tiền chi phí 3.000.000 đồng này bà N2, bà N3, bà H đã tạm nộp và chi xong).

[13] Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 148; điểm b khoản 1 Điều 289 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N2, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Bích N3.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê H Đ.

3. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng tháp.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê H Đ, bà Lê Thị N2, bà Lê Thị Bích N3 và bà Lê Thị H về việc yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 235 diện tích là 547m^2 và thửa đất số 232 diện tích 2.667m^2, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp T.T, xã T.P, huyện C, Đồng Tháp thành 06 phần. Cụ thể như sau:

4.1. Ông Lê H Đ được hưởng thừa kế diện tích đất 559.8m^2 (gồm diện tích 440.8m^2 đất vườn và 119m^2 đất ở), vị trí tại các mốc: 11, 12, 13, 14, 16, 25 về mốc 11 (tiếp giáp thửa đất của bà Lục Mỹ N7).

4.2. Ông Lê H D1 được hưởng thừa kế diện tích đất 549.6m^2 (gồm diện tích 441.6m^2 đất vườn và 108m^2 đất ở), vị trí tại các mốc: 11, 25, 16, 17, 24, 8, 9, 10 về mốc 11 (tiếp giáp với lô đất của ông Lê H Đ được hưởng thừa kế). Tạm giao diện tích đất 549,6m^2 này của ông Lê H D1 cho bà Lê Thị Bích L quản lý, sử dụng, khi nào ông Lê H D1 trở về thì bà Lê Thị Bích L phải giao trả lại cho

ông Lê H D1 hưởng, sử dụng diện tích đất 549.6m^2 trên theo quy định của pháp luật.

4.3. Bà Lê Thị Bích L được hưởng thừa kế diện tích đất 530.4m^2 (gồm diện tích 433.6m^2 đất vườn và 96.8m^2 đất ở), vị trí tại các mốc: 17, 24, 8, 7, 23, 18 về mốc 17 (tiếp giáp với lô đất của ông Lê H D1 được hưởng thừa kế).

4.4. Bà Lê Thị N2 được hưởng thừa kế diện tích đất 527.4m^2 (gồm diện tích 441.8m^2 đất vườn và 85.6m^2 đất ở), vị trí tại các mốc: 18, 23, 7, 6, 22, 19 về mốc 18 (tiếp giáp với lô đất của bà Lê Thị Bích L được hưởng).

4.5. Bà Lê Thị H được hưởng thừa kế diện tích đất 525.2m^2 (gồm diện tích 450.6m^2 đất vườn và 74.6m^2 đất ở), vị trí tại các mốc: 19, 22, 6, 5, 21, 20 về mốc 19 (tiếp giáp với lô đất của bà Lê Thị N2 được hưởng thừa kế).

4.6. Bà Lê Thị Bích N3 được hưởng thừa kế diện tích đất 521.6m^2 (gồm diện tích 458.6m^2 đất vườn và 63m^2 đất ở), vị trí tại các mốc: 20, 21, 5, 4, 3, 2 về mốc 20 (tiếp giáp với lô đất của bà Lê Thị H được hưởng thừa kế).

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Bích L về việc yêu cầu ông Lê H Đ, bà Lê Thị N2, bà Lê Thị Bích N3 và bà Lê Thị H trả giá trị tài sản trên đất tranh chấp:

5.1. Buộc ông Lê H Đ có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng và chi phí san lấp cho bà Lê Thị Bích L số tiền 12.780.000 đồng. Ông Lê H Đ được quyền sở hữu, sử dụng cây trồng gồm: 16 cây dừa (Loại A), 04 cây dừa (Loại B), 01 cây mận, 01 cây bưởi, 02 cây ổi nằm trong diện tích 559.8m^2 vị trí tại các mốc: 11, 12, 13, 14, 16, 25, 11.

5.2. Bà Lê Thị N2 có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng và chi phí san lấp cho bà Lê Thị Bích L số tiền 10.610.000 đồng. Bà Lê Thị N2 được quyền sở hữu, sử dụng cây trồng gồm: 03 cây dừa (Loại A), 04 cây dừa (Loại B), 02 cây xoài, 01 cây ổi, 09 cây hạnh, 01 cây sầu riêng, 03 cây mãng cầu nằm trong diện tích 527.4m^2, vị trí tại các mốc: 18, 23, 7, 6, 22, 19, 18.

5.3. Bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng và chi phí san lấp cho bà Lê Thị Bích L số tiền 11.815.000 đồng. Bà Lê Thị H được quyền sở hữu, sử dụng cây trồng gồm: 05 cây dừa, 06 cây mít (Loại A), 01 cây mít (Loại C), 03 cây ổi, 02 cây mãng cầu (Loại B), 02 cây mãng cầu (Loại C), 02 cây hạnh, 05 cây bình bát nằm trong diện tích đất 527.2m^2, vị trí tại các mốc: 19, 22, 6, 5, 21, 20, 19.

5.4. Bà Lê Thị Bích N3 có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng và chi phí san lấp cho bà Lê Thị Bích L số tiền 15.475.000 đồng. Bà Lê Thị Bích N3 được quyền sở hữu, sử dụng cây trồng gồm: 06 cây mít (Loại A), 01 cây mít (Loại C), 01 cây xoài (Loại B), 01 cây xoài (Loại C), 06 cây dừa (Loại B), 06 cây dừa (Loại C), 08

cây hạnh, 03 cây mãng cầu, 01 cây bình bát, 02 cây ổi nằm trong diện tích đất 521.6m^2, vị trí tại các mốc: 20, 21, 5, 4, 3, 2, 20.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lê Thị Bích L mà ông Lê H Đ, bà Lê Thị N2, bà Lê Thị Bích N3 và bà Lê Thị H chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

(Kèm theo Sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp số: 04/2018 TĐ.BĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đồng Tháp).

7. Các đương sự bà Lê Thị Bích L, ông Lê H D1, ông Lê H Đ, bà Lê Thị N2, bà Lê Thị Bích N3 và bà Lê Thị H có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục kê khai, đăng ký và đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất mà mình được Tòa án chia hưởng theo quy định của pháp luật.

8. Về án phí:

8.1. Ông Lê H Đ phải chịu 3.692.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp l.250.000 đồng theo biên lai thu số 038334 ngày 10/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông Lê H Đ còn phải nộp tiếp 2.442.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8.2. Ông Lê H D1 phải chịu 2.932.800 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền án phí 2.932.800 đồng này bà Lê Thị Bích L có nghĩa vụ nộp thay cho ông Lê H D1.

8.3 Bà Lê Thị Bích L phải chịu 2.788.440 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.730.800 đồng theo biên lai thu số 12086 ngày 01/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Lê Thị Bích L còn phải nộp tiếp 57.640 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8.4. Bà Lê Thị N2 phải chịu 2.932.930 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 038334 ngày 10/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Lê Thị N2 còn phải nộp tiếp 1.682.930 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8.5. Bà Lê Thị Bích N3 phải chịu 2.848.930 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 038334 ngày 10/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Lê Thị Bích N3 còn phải nộp tiếp 1.598.930 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8.6. Bà Lê Thị H phải nộp 2.756.050 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai

thu số 038334 ngày 10/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Lê Thị H còn phải nộp tiếp 1.506.050 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8.7. Ông Lê H Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005761 ngày 14/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (Ông Lê H Đ đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm).

8.8. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị N2 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0005764 ngày 14/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

8.9. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Bích N3 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0005762 ngày 14/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

8.10. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0005763 ngày 14/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

9. Về chi phí tố tụng:

9.1. Bà Lê Thị H phải tự chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đo đạc) và định giá là 1.013.000 đồng (Bà H đã nộp và chi xong).

9.2. Bà Lê Thị Bích L, bà Lê Thị Bích N3, bà Lê Thị N2, ông Lê H Đ, ông Lê H D1 mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị H 1.013.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đo đạc) và định giá tại cấp sơ thẩm; Bà Lê Thị Bích L có nghĩa vụ trả thay cho ông Lê H D1 số tiền 1.013.000 đồng trên, sau này ông Lê H D1 trở về sẽ trả lại cho bà Lê Thị Bích L số tiền 1.013.000 đồng trên.

9.3. Bà Lê Thị N2, bà Lê Thị Bích N3, bà Lê Thị H phải cùng chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tại cấp phúc thẩm là 3.000.000 đồng (bà N2, bà N3, bà H đã nộp và chi xong).

10. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Ngọc Giao